

Bản án số: 13/2026/DS - ST

Ngày: 13/3/2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và thực hiện nghĩa
vụ của người chết để lại”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Hữu Thỏa và bà Hồ Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hoàng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Nghệ An.

- Đại diện VKS nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Văn Thị H.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 50/2025/TLST-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST - DS ngày 11 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1983; có mặt

Địa chỉ: Thôn F Q, xã Q, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: 1. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1993; có mặt

2. Cháu Trần Tấn P, sinh năm 2020; vắng mặt

3. Cháu Trần Tấn L, sinh năm 2024; vắng mặt

Người giám hộ cho cháu P, cháu L: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1993. Là mẹ đẻ; có mặt.

Địa chỉ: Thôn F Q, xã Q, tỉnh Nghệ An.

4. Ông Trần V, sinh năm 1955; có mặt

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; có mặt

Đều trú tại: Thôn F Q, xã Q, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Hồ Thế Đ, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn F Q, xã Q, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh Trần Văn M là chị em ruột. Bố mẹ anh M là ông Trần V và bà Nguyễn Thị T; vợ và con của anh M là chị Nguyễn Thị C và cháu Trần Tấn P, Trần Tấn L. Khi còn sống, anh M có vay của vợ chồng chị số tiền 99.800.000 đồng, thời gian vay chị không nhớ rõ vì kéo dài thời gian từ năm 2022 đến năm 2025, vay bằng phương thức chuyển khoản qua tài khoản và hình thức đưa tiền mặt của chồng chị là Hồ Thế Đ. Nhưng nay vợ chồng chị chỉ yêu cầu nghĩa vụ của anh M để lại là 80.000.000 đồng. Khi vay anh M nói để đóng bảo hiểm và lo tiền học, chữa bệnh cho con. Anh M chết không để lại di chúc gì nhưng tài sản anh M để lại là tiền bảo hiểm của công ty T1 khoảng 1.012.000.000 đồng và bảo hiểm M1 là 1.215.000.000 đồng. Nay chị N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hàng thừa kế thứ nhất của anh M là ông Trần V, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C, cháu Trần Tấn P, cháu Trần Tấn L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 80.000.000 đồng cho vợ chồng chị là Trần Thị N và anh Hồ Thế Đ. Tại phiên tòa, chị N chỉ yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của anh M trả số tiền 74.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị thống nhất hàng thừa kế của anh M như nguyên đơn trình bày. Anh M chết không để lại di chúc gì, cũng không nói với chị có nợ ai, hơn nữa anh M vay tiền để làm gì chị cũng không biết. Chị N trình bày anh M vay để đóng bảo hiểm và chữa bệnh cho con là không hợp lý, vì con ốm đi viện đã có bảo hiểm chi trả, đóng bảo hiểm cũng không thể nhiều như vậy được. Khi anh M chết thì được công ty thanh toán hơn 1.000.000.000 đồng và bảo hiểm M3 cũng 1.000.000.000 đồng, chị không biết con số chính xác vì chưa làm thủ tục để nhận tiền về. Nay chị N yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của anh M trả số tiền 74.000.000 đồng thì chị đề nghị Tòa án xử theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trần V và bà Nguyễn Thị T trình bày:
Ông bà thống nhất hàng thừa kế của anh M như nguyên đơn trình bày. Khi anh M còn sống thì ông bà có biết anh M vay tiền của chị Trần Thị N cũng như của một số người khác để làm ăn công việc, để đóng bảo hiểm cho anh M gồm bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm tại công ty, thuốc men chữa bệnh cho con và chi tiêu trong gia đình. Ông bà cũng biết anh M vay vợ chồng chị N số tiền hơn 90.000.000 đồng và nay còn nợ của anh Đ chị N số tiền khoảng 80.000.000 đồng. Nay chị N yêu cầu ông bà, vợ con của anh M phải trả nợ thì ông bà thống nhất trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hồ Thế Đ trình bày: Anh là chồng của chị Trần Thị N. Tiền mà anh chuyển khoản cho anh Trần Văn M có nguồn gốc là tiền của vợ chồng. Khi anh M hỏi vay tiền có khi điện cho chị N, có khi điện cho anh, nhưng do anh có tài khoản ngân hàng và làm cùng với anh M nên khi anh M hỏi vay thì anh chuyển tiền cho anh M qua tài khoản. Anh M vay để chữa bệnh cho con, khi thì vợ mới sinh nên cần tiền để trang trải và khi để cần đóng tiền bảo hiểm từ năm 2022 đến trước khi mất tháng 4 năm 2025. Khi vay anh M nói khi nào có thì trả, vì anh em với nhau nên cho vay và không viết giấy tờ gì, cũng không tính lãi suất. Tổng cộng vợ chồng anh cho anh M vay khoảng hơn 99.800.000 đồng. Nay chị N yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của anh M phải trả cho chị N anh Đ số tiền 80.000.000 đồng thì anh nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ thời điểm thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Trần Văn M gồm ông Trần V, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C, cháu Trần Tấn P, Trần Tấn L phải thực hiện nghĩa vụ do người trả nợ cho chị Trần Thị N số tiền 74.000.000 đồng, kỷ phần mỗi người là 14.800.000 đồng (74.000.000 ÷ 5 = 14.800.000 ÷).

Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 740.000 đồng án phí; ông V, bà T, cháu P, cháu L được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Chị Trần Thị N yêu cầu ông Trần V, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C, cháu Trần Tấn P, cháu Trần Tấn L là hàng thừa kế thứ nhất của anh Trần Văn M trả nợ. Ngày 16/4/2025, anh Trần Văn M chết theo giấy chứng tử số 460/2026/TLKT-BS ngày 03/3/2026 nên Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại; bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xóm F

Q, xã Q, tỉnh Nghệ An nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An theo khoản 3, Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về việc Tòa án xét xử vắng mặt: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định xét xử cho anh Hồ Thế Đ nhưng anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ vào lời khai nguyên đơn, bị đơn ông Trần V, bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sao kê của ngân hàng thì có việc anh Hồ Thế Đ chuyển tiền cho anh Trần Văn M qua tài khoản ngân hàng TMCP C1 theo số tài khoản 105871588737 mang tên HO THE DUC, đồng thời anh Trần M cũng đã chuyển tiền lại cho anh Đ mà hai bên không làm hợp đồng vay tiền hoặc giấy tờ gì thể hiện anh Trần Văn M vay tiền của chị N anh Đ qua hình thức chuyển khoản và anh M cũng đã chuyển trả tiền cho anh Đ theo hình thức chuyển khoản. Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị C cũng là người giám hộ cho cháu P và cháu L cho rằng chị không biết khi còn sống anh M có khoản nợ ai, trong chi tiêu gia đình không cần thiết anh M phải đi vay tiền. Tuy nhiên, qua đoạn nói chuyện M2 mà nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận đó là tài khoản Messenger của anh M thì cho thấy tính đến thời điểm ngày 07/4/2025 anh M có ghi “Chị chuyển thêm 6tr cho đủ 80”. Điều đó chứng tỏ khi anh M còn sống đang nợ anh Đ chị N 74.000.000 đồng. Do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia giao dịch dân sự. Anh M và anh Đ, chị N khi thỏa thuận thực hiện giao dịch với nhau đều đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự và tự nguyện, do đó giao dịch dân sự có hiệu lực theo quy định tại Điều 116 và 117 Bộ luật dân sự. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự cho thấy, mặc dù giữa hai bên không có giấy tờ vay tiền, nhưng đó là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó anh Đ đã giao tiền cho anh M, anh M cũng đã chuyển trả qua lại cho anh Đ số tiền đã nhận. Nên Hội đồng xét xử xác định, giao dịch giữa anh Đ, chị N và anh M là hợp đồng vay tài sản.

Căn cứ vào kết quả sao kê tại Ngân hàng, căn cứ vào lời khai của chị N anh Đ, bà T, ông V1 cho thấy tổng số tiền mà anh Đ chuyển cho anh M từ năm 2022 đến ngày ngày 07/01/2024 anh Đ chuyển cho anh M là 99.800.000 đồng và anh M đã chuyển trả cho anh Đ 48.300.000 đồng. Căn cứ vào đoạn nói chuyện qua Messenger anh M có ghi “Chị chuyển thêm 6tr cho đủ 80”, cho thấy anh M đã chốt nợ và thừa nhận còn nợ anh Đ chị N 74.000.000 đồng. Tính từ ngày 07/4/2025 đến ngày 16/4/2025 là ngày anh M chết giữa anh Đ và anh M không phát sinh thêm giao dịch nào nữa nên anh M trước khi chết còn nợ anh Đ 74.000.000 đồng

Về thời hạn trả nợ, vì anh Đ anh M giao dịch qua chuyển khoản ngân hàng nên không ghi rõ thời hạn trả nợ, nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, chị C cũng như ông V bà T trình bày sau khi anh M chết thì chị N anh Đ đã thông báo đòi nợ của anh M. Nên xác định nguyên đơn đã thông báo việc bị đơn phải trả nợ cho chị từ sau khi anh M chết ngày 16/4/2025, theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận trước khi chết anh M không để lại di chúc gì, cũng không để lại di sản gì nhưng được Công ty TNHH T2 bồi thường tổng số tiền là 407.340.000 đồng. Số tiền này những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh M được hưởng gồm ông V, bà T, chị N, cháu P, cháu L theo bản án số 90/2025/HS-ST ngày 26/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An, theo đó mỗi người được nhận 81.468.000 đồng.

Căn cứ Điều 615 Bộ luật dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025 quy định “Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Điều 466 Bộ luật dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025 quy định “Nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Vì vậy chị C, cháu L, cháu P, ông V và bà T là người được hưởng di sản của anh M để lại thì phải thực hiện nghĩa vụ do anh M để lại trong phạm vi được hưởng di sản.

Do đó việc chị N yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của anh M trả số tiền 74.000.000 đồng và Tòa án đã thụ lý giải quyết là có căn cứ, cần được chấp nhận. Trong hồ sơ có thể hiện việc anh M cũng đã chuyển tiền cho anh Đ với tổng số tiền 48.300.000 đồng. Tuy nhiên ngày 07/4/2025, anh M có nhắn với chị N “Chị chuyển thêm 6tr cho đủ 80”, cho thấy anh M thừa nhận việc còn nợ chị N 74.000.000 đồng. Từ sau ngày 07/4/2025, không phát sinh thêm giao dịch nào giữa anh M và anh Đ, chị N. Điều đó cho thấy mặc dù có thể hiện việc anh M chuyển tiền lại cho anh Đ nhưng số nợ mà anh M thừa nhận đang nợ anh Đ chị N là 74.000.000 đồng. Vì vậy cần buộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Trần Văn M gồm ông Trần V2, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C, cháu Trần Tấn P, cháu Trần Tấn L trả cho chị Trần Thị N và anh Hồ Thế Đ 74.000.000 đồng, mỗi người phải trả là 14.800.000 đồng. Do cháu Trần Tấn P và Trần Tấn L hiện nay đang còn nhỏ nên chị Nguyễn Thị C là người giám hộ và đang là người giữ số tiền mà các cháu được hưởng nên chị N thực hiện việc trả nợ cho các cháu.

[3]. Về lãi suất, nguyên đơn không yêu cầu nên miễn xét.

[4]. Về án phí: Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà T, ông V, cháu L, cháu P được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 740.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 280, 357, 463, 466, 615, 650, 651 Bộ luật Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N về việc yêu cầu các bị đơn ông Trần V, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C, cháu Trần Tấn P, cháu Trần Tấn L thực hiện nghĩa vụ của anh Trần Văn M chết để lại.

2.1. Buộc các bị đơn là ông Trần V, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị C, cháu Trần Tấn P, cháu Trần Tấn L phải thực hiện nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị N, anh Hồ Thế Đ số tiền 74.000.000 đồng (Bảy mươi tư triệu đồng) trong phạm vi giá trị di sản thừa kế anh Trần Văn M chết để lại.

Kỷ phần mỗi người phải trả cho chị Trần Thị N, anh Hồ Thế Đ là 14.800.000 đồng, trong đó ông Trần V phải trả cho chị Trần Thị N, anh Hồ Thế Đ 14.800.000 đồng; bà Nguyễn Thị T phải trả cho chị N, anh Đ 14.800.000 đồng và chị Nguyễn Thị C phải trả cho chị N, anh Đ là 44.400.000 đồng (bao gồm cả phần của cháu Trần Tấn P, cháu Trần Tấn L).

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải nộp 740.000 đồng nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001007 ngày 08/10/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

5. Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND Khu vực 4 - Nghệ An;
- Cơ quan THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Hà